

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 41 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tasco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần 17 ngày 06 tháng 10 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty là 1.763.294.160.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TASCOT JOINT STOCK COMPANY.
Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCOT

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Phạm Quang Dũng | Chủ tịch |
| | Ông Phạm Văn Lương | Phó Chủ tịch |
| | Bà Phạm Thị Nhân | Ủy viên |
| | Bà Trần Thị Thanh Tân | Ủy viên |
| | Ông Vũ Quang Lâm | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Ngọc Hùng | Ủy viên |
| | Bà Phạm Thị Chi | Ủy viên |
| | Ông Hoàng Trung Dũng | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 24/06/2016) |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|--------------------------|----------------------|--|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Hoàng Hà Phương | Tổng Giám đốc |
| | Ông Trịnh Xuân Nam | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 14/11/2016) |
| | Ông Nguyễn Đình Siêu | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Trương Văn Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Đình Dũng | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/04/2016) |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Hoàng Hà Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Số: 295/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPvề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
của Công ty Cổ phần Tasco**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tasco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tasco, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đình Văn Thắng**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Lê Thị Thanh Vân**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 2723-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | MS | TM | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.550.350.408.454 | 1.122.235.320.729 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 295.369.686.097 | 280.812.638.355 |
| 1. Tiền | 111 | | 22.486.667.132 | 96.612.638.355 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 272.883.018.965 | 184.200.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 134.298.370.409 | 12.447.190.322 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 134.298.370.409 | 12.447.190.322 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.087.741.243.333 | 782.549.020.965 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 370.514.575.240 | 463.327.450.391 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 137.951.003.230 | 150.177.858.846 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 155.295.729.915 | 10.130.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 424.600.795.647 | 159.236.472.901 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (620.860.699) | (322.761.173) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 32.063.514.604 | 44.539.078.308 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 32.063.514.604 | 44.539.078.308 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 877.594.011 | 1.887.392.779 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.11 | 195.738.698 | 1.760.114.749 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 584.921.513 | 50.213.030 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.13 | 96.933.800 | 77.065.000 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.438.155.977.958 | 3.938.057.937.203 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 758.504.802.786 | 857.894.057.980 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 758.504.802.786 | 857.894.057.980 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 28.377.795.646 | 32.924.640.264 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 28.128.587.762 | 32.843.147.117 |
| - Nguyên giá | 222 | | 50.033.906.610 | 51.358.998.347 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (21.905.318.848) | (18.515.851.230) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 249.207.884 | 81.493.147 |
| - Nguyên giá | 228 | | 842.627.888 | 656.459.888 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (593.420.004) | (574.966.741) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.10 | 1.814.248.260.646 | 1.435.094.037.096 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.814.248.260.646 | 1.435.094.037.096 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2 | 1.833.764.570.230 | 1.609.091.199.746 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.523.831.354.528 | 1.304.157.984.044 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 301.677.049.400 | 301.677.049.400 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 6.130.000.000 | 6.130.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (2.873.833.698) | (2.873.833.698) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 5.000.000.000 | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.260.548.650 | 3.054.002.117 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 3.260.548.650 | 3.054.002.117 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 5.988.506.386.412 | 5.060.293.257.932 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | MS | TM | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.616.562.650.910 | 3.386.178.938.274 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.091.602.452.146 | 621.087.937.152 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 282.266.132.326 | 129.111.140.879 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 48.446.213.714 | 54.950.455.265 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 28.059.932.395 | 25.360.194.288 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 11.522.332.641 | 6.469.450.797 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 21.787.567.658 | 83.425.640.111 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.15 | 38.181.817 | 22.727.272 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 422.189.691.401 | 206.684.252.439 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 264.055.991.178 | 106.730.355.042 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 13.236.409.016 | 8.333.721.059 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.524.960.198.764 | 2.765.091.001.122 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 5.15 | 283.659.965 | 306.387.237 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.16 | 1.308.925.690.123 | 1.241.470.765.726 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.17 | 1.215.750.848.676 | 1.523.313.848.159 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.371.943.735.502 | 1.674.114.319.658 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 2.371.943.735.502 | 1.674.114.319.658 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.763.294.160.000 | 1.284.047.330.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.763.294.160.000 | 1.284.047.330.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 69.840.926.959 | 70.238.348.433 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 78.456.473.161 | 70.472.273.161 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 460.352.175.382 | 249.356.368.064 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 59.174.800.400 | 89.671.245.391 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 401.177.374.982 | 159.685.122.673 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 5.988.506.386.412 | 5.060.293.257.932 |

Người lập

Đặng Thị Trung Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Hà Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|----|------|-------------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.20 | 2.264.816.008.805 | 822.047.034.182 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.21 | 174.340.359.461 | 10.002.763.104 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 2.090.475.649.344 | 812.044.271.078 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.22 | 1.568.637.805.667 | 679.265.937.572 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 521.837.843.677 | 132.778.333.506 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.23 | 128.429.496.562 | 96.437.097.109 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.24 | 60.989.919.248 | 24.517.212.469 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 47.576.819.248 | 24.302.066.171 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.25 | 35.693.063.649 | 782.681 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.25 | 80.222.249.398 | 25.693.475.473 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 473.362.107.944 | 179.003.959.992 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.26 | 5.566.507.181 | 3.400.511.759 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.27 | 1.639.739.174 | 2.280.630.671 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 3.926.768.007 | 1.119.881.088 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 477.288.875.951 | 180.123.841.080 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.28 | 76.111.500.969 | 20.438.718.407 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 401.177.374.982 | 159.685.122.673 |

Người lập

Đặng Thị Trung Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Hà Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|----|-------------------|---------------------|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 477.288.875.951 | 180.123.841.080 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | 4.453.202.924 | 1.146.837.557 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 298.099.526 | 289.957.153 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (128.429.924.060) | (96.437.504.241) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 47.576.819.248 | 24.302.066.171 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 401.187.073.589 | 109.425.197.720 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (86.574.214.587) | (173.952.048.167) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 12.475.563.704 | 10.680.775.045 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 472.840.075.326 | 726.720.410.140 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.357.829.518 | 547.006.754 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (47.576.819.248) | (24.302.066.171) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (70.897.611.503) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 4.902.687.957 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (3.435.713.303) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 684.278.871.453 | 649.119.275.321 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (491.914.194.058) | (452.414.561.300) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2.270.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (838.965.964.435) | (17.730.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 568.571.165.453 | 7.600.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (219.653.370.484) | (866.537.268.146) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 151.869.843.559 | 43.832.489.135 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (830.090.249.965) | (1.285.249.340.311) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 400.126.830.000 | 270.000.000.000 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 487.210.563.420 | 1.204.018.926.680 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (562.783.969.901) | (668.881.870.728) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (164.184.997.265) | (8.160.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 160.368.426.254 | 805.128.895.952 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | 14.557.047.742 | 168.998.830.962 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 280.812.638.355 | 111.813.807.393 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 295.369.686.097 | 280.812.638.355 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Trung Thu

Trần Thị Thanh

Hoàng Hà Phương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần 17 ngày 06 tháng 10 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty là 1.763.294.160.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TASCJOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCJO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 151 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện; Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh bất động sản

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

| TT | Tên công ty | Trụ sở | Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Lĩnh vực kinh doanh chính |
|-------------------------------------|---------------------------------------|------------|-------------------------------------|----------------------|---------------------------|
| Công ty con | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Tasco Thành Công | Hà Nội | 51 | 51 | Khai thác VLXD |
| 2 | Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | Thái Bình | 51 | 51 | Xây lắp |
| 3 | Công ty Cổ phần VETC | Hà Nội | 51 | 51 | Dịch vụ, xây lắp |
| 4 | Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định | Nam Định | 100 | 100 | Xây lắp |
| 5 | Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Nam Định | 100 | 100 | Dịch vụ |
| 6 | Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | Quảng Bình | 100 | 100 | Xây lắp |
| 7 | Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | Hải Phòng | 100 | 100 | Xây lắp |
| 8 | Công ty TNHH T'Hospital | Hà Nội | 100 | 100 | Đầu tư bệnh viện |
| 9 | Công ty TNHH Đào tạo và tư vấn Tasedu | Hà Nội | 100 | 100 | Đào tạo |
| 10 | Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | Hà Nội | 60,8 | 60,8 | Thu phí |
| 11 | Công ty Cổ phần Bệnh viện mắt Hà Nội | Hà Nội | 51 | 51 | Y tế |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần BĐS Thái An | Hà Nội | 30 | 30 | Kinh doanh BĐS |
| 2 | Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long | Hà Nội | 30 | 30 | Kinh doanh BĐS |
| 3 | Công ty Cổ phần D-Tech | Hà Nội | 20 | 20 | Khai thác VLXD |
| 4 | Tổng Công ty Thăng Long – CTCP | Hà Nội | 35,4 | 35,4 | Xây lắp |
| 5 | Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ | Phú Thọ | 30 | 30 | Xây lắp |

Trong năm, Hội đồng quản trị Công ty ban hành các văn bản:

+ Nghị quyết số 08A/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 04 năm 2016 về việc thành lập Công ty TNHH T'Hospital để quản lý đầu tư và khai thác các dự án đầu tư bệnh viện theo hình thức liên doanh, liên kết với các bệnh viện công lập.

+ Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 05 năm 2016 về việc thành lập Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu do Công ty Cổ phần Tasco là chủ sở hữu để đầu tư kinh doanh lĩnh vực tư vấn và đào tạo.

+ Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 06 năm 2016 về việc góp vốn tại Công ty TNHH Thu phí tự động VETC với tỷ lệ góp vốn của Công ty là 20%, tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần VETC là 80%. Theo đó, tỷ lệ góp vốn gián tiếp của Công ty vào Công ty TNHH Thu phí tự động VETC là 60,8%. Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty chưa phát sinh khoản góp vốn đầu tư vào Công ty này.

+ Quyết định số 20/2016/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2016 về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Hà Nội với tỷ lệ góp vốn của Công ty là 51% để thực hiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực y tế. Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty chưa phát sinh khoản góp vốn đầu tư vào Công ty này.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2016 Số năm |
|----------------------------|--------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 08 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

-4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trong năm, Công ty có 57.597.911.542 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Trái phiếu của Công ty là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn) được kế toán như trái phiếu thường.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp và hoạt động khác, đầu tư, kinh doanh bất động sản và dịch vụ thu phí đường bộ trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 270.091.506 | 3.801.793.686 |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.216.575.626 | 92.810.844.669 |
| Các khoản tương đương tiền | 272.883.018.965 | 184.200.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 272.883.018.965 | 184.200.000.000 |
| Tổng | 295.369.686.097 | 280.812.638.355 |

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 134.298.370.409 | 134.298.370.409 | 12.447.190.322 | 12.447.190.322 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 134.298.370.409 | 134.298.370.409 | 12.447.190.322 | 12.447.190.322 |
| Dài hạn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| - Trái phiếu | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| Tổng | 139.298.370.409 | 139.298.370.409 | 12.447.190.322 | 12.447.190.322 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | 1.523.831.354.528 | 1.547.928.337.335 | - | 1.304.157.984.044 | 1.331.840.690.770 | - |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | 65.180.000.000 | 65.980.441.768 | - | 50.000.000 | 563.265.512 | - |
| Công ty CP Tasco Nam Thái | 293.225.151.484 | 320.417.921.997 | - | 262.627.781.000 | 289.139.812.977 | - |
| Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | 311.446.945.616 | 311.545.137.102 | - | 311.446.945.616 | 311.540.499.285 | - |
| Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định | 343.278.019.183 | 343.283.378.955 | - | 343.278.019.183 | 343.283.378.955 | - |
| Công ty CP Tasco Thành Công | 6.120.000.000 | 7.434.372.503 | - | 3.060.000.000 | 3.611.421.646 | - |
| Công ty CP VETC | 142.800.709.567 | 142.747.556.331 | - | 27.175.709.567 | 27.182.783.717 | - |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | 356.519.528.678 | 356.519.528.678 | - | 356.519.528.678 | 356.519.528.678 | - |
| Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu | 261.000.000 | 261.000.000 | - | - | - | - |
| Công ty TNHH THospital | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - | - | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 301.677.049.400 | 314.276.167.622 | (2.873.833.698) | 301.677.049.400 | 315.691.249.053 | (2.873.833.698) |
| Tổng Công ty Thăng Long - CTCP | 211.907.349.400 | 228.722.156.268 | - | 211.907.349.400 | 229.982.998.814 | - |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ | 69.000.000.000 | 69.000.000.000 | - | 69.000.000.000 | 69.000.000.000 | - |
| Công ty CP Bất động sản Thái An | 16.969.700.000 | 13.309.915.911 | (2.336.336.527) | 16.969.700.000 | 13.463.627.845 | (2.336.336.527) |
| Công ty CP Tasco Thăng Long | 1.800.000.000 | 1.784.098.341 | - | 1.800.000.000 | 1.784.098.341 | - |
| Công ty CP D - Tech | 2.000.000.000 | 1.459.997.102 | (537.497.171) | 2.000.000.000 | 1.460.524.053 | (537.497.171) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 6.130.000.000 | 6.130.000.000 | - | 6.130.000.000 | 6.130.000.000 | - |
| Công ty CP ĐT PT Nhà và Đô thị HUD8 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | - | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | - |
| Công ty CP Cotabig | 300.000.000 | 300.000.000 | - | 300.000.000 | 300.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần TIC | 1.330.000.000 | 1.330.000.000 | - | 1.330.000.000 | 1.330.000.000 | - |
| Tổng | 1.831.638.403.928 | 1.868.334.504.957 | (2.873.833.698) | 1.611.965.033.444 | 1.653.661.939.823 | (2.873.833.698) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.3 Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 370.514.575.240 | 463.327.450.391 |
| - Công ty CP Bất động sản Thái An | - | 132.102.200.000 |
| - Ban QLDA Đầu tư XD các Công trình Giao thông Thái Bình | 36.212.678.138 | 37.867.610.639 |
| - Ban Quản lý dự án 6 | 28.965.140.170 | 27.595.798.096 |
| - Phải thu các đối tượng khác | 305.336.756.932 | 265.761.841.656 |
| Tổng | 370.514.575.240 | 463.327.450.391 |

5.4 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 137.951.003.230 | 150.177.858.846 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Constrexim | 20.068.798.145 | - |
| - Công ty CP TIC (Cty CP Thành Công 5) | 25.848.444.198 | 25.848.444.198 |
| - Công ty cổ phần Hùng Đức | - | 25.528.285.591 |
| - Công ty CP Đầu tư Hùng Thắng | - | 19.159.660.623 |
| - Phải thu các đối tượng khác | 92.033.760.887 | 79.641.468.434 |
| Tổng | 137.951.003.230 | 150.177.858.846 |

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 424.600.795.647 | - | 159.236.472.901 | - |
| - Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 66.059.575.111 | - | 96.625.501.612 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | - | - | 524.300.000 | - |
| - Tạm ứng | 28.771.351.783 | - | 27.279.605.242 | - |
| - Phải thu khác | 329.769.868.753 | - | 34.807.066.047 | - |
| <i>Ban QLDA Quận Nam Từ Liêm</i> | <i>27.284.014.016</i> | <i>-</i> | <i>4.271.802.600</i> | <i>-</i> |
| <i>Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Từ Liêm</i> | <i>11.616.738.417</i> | <i>-</i> | <i>14.170.795.112</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải thu về vay hộ Công ty cổ phần VETC</i> | <i>252.878.803.088</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải thu đối tượng khác</i> | <i>37.990.313.232</i> | <i>-</i> | <i>16.364.468.335</i> | <i>-</i> |
| Dài hạn | 758.504.802.786 | - | 857.894.057.980 | - |
| - Phải thu khác | 758.504.802.786 | - | 857.894.057.980 | - |
| <i>Công ty TNHH MTV Tasco 6</i> | <i>685.919.767.481</i> | <i>-</i> | <i>857.894.057.980</i> | <i>-</i> |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>72.585.035.305</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Tổng | 1.183.105.598.433 | - | 1.017.130.530.881 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.6 Dự phòng phải thu khó đòi*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 620.860.699 | - | 322.761.173 | - |

Trong đó:

| | Quá hạn trên 03 năm |
|--|---------------------|
| UBND huyện Giao Thủy | 75.681.173 |
| Ban QLDA khu vực TP Nam Định | 49.901.000 |
| Công ty CP LICOGI 13 | 325.974.526 |
| Công ty CP PTMT KCN & đô thị Việt Nhật | 109.450.000 |
| Công ty CP tư vấn công trình và kỹ nghệ Đinh Cao | 59.854.000 |
| Tổng | 620.860.699 |

5.7 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-----------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí SX KDDD | 32.063.514.604 | - | 44.539.078.308 | - |
| Tổng | 32.063.514.604 | - | 44.539.078.308 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 19.957.828.489 | 1.528.176.091 | 26.230.388.944 | 3.642.604.823 | 51.358.998.347 |
| Tăng trong năm | - | - | 375.602.808 | 81.160.000 | 456.762.808 |
| Mua trong năm | - | - | 375.602.808 | 81.160.000 | 456.762.808 |
| Giảm trong năm | - | - | 1.781.854.545 | - | 1.781.854.545 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.781.854.545 | - | 1.781.854.545 |
| Số dư tại 31/12/2016 | <u>19.957.828.489</u> | <u>1.528.176.091</u> | <u>24.824.137.207</u> | <u>3.723.764.823</u> | <u>50.033.906.610</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 7.876.829.275 | 1.386.224.663 | 6.188.985.101 | 3.063.812.191 | 18.515.851.230 |
| Tăng trong năm | 813.169.524 | 47.626.322 | 3.353.789.461 | 220.164.354 | 4.434.749.661 |
| Khấu hao trong năm | 813.169.524 | 47.626.322 | 3.353.789.461 | 220.164.354 | 4.434.749.661 |
| Giảm trong năm | - | - | 1.045.282.043 | - | 1.045.282.043 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.045.282.043 | - | 1.045.282.043 |
| Số dư tại 31/12/2016 | <u>8.689.998.799</u> | <u>1.433.850.985</u> | <u>8.497.492.519</u> | <u>3.283.976.545</u> | <u>21.905.318.848</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2016 | <u>12.080.999.214</u> | <u>141.951.428</u> | <u>20.041.403.843</u> | <u>578.792.632</u> | <u>32.843.147.117</u> |
| Tại 31/12/2016 | <u>11.267.829.690</u> | <u>94.325.106</u> | <u>16.326.644.688</u> | <u>439.788.278</u> | <u>28.128.587.762</u> |

Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.238.139.082 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.185.339.741 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm tin học | Tổng |
| NGUYỄN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 102.878.251 | 553.581.637 | 656.459.888 |
| Tăng trong năm | - | 186.168.000 | 186.168.000 |
| Mua trong năm | - | 186.168.000 | 186.168.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2016 | 102.878.251 | 739.749.637 | 842.627.888 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 38.673.408 | 536.293.333 | 574.966.741 |
| Tăng trong năm | 4.286.592 | 14.166.671 | 18.453.263 |
| Khấu hao trong năm | 4.286.592 | 14.166.671 | 18.453.263 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2016 | 42.960.000 | 550.460.004 | 593.420.004 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2016 | 64.204.843 | 17.288.304 | 81.493.147 |
| Tại 31/12/2016 | 59.918.251 | 189.289.633 | 249.207.884 |

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 453.261.637 đồng.

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án khu Đô thị Pháp Vân | 89.965.822.877 | 41.066.942.454 |
| Dự án ĐT xây dựng từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT | 961.756.394.942 | 485.621.440.463 |
| Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng (Xuân Phương Residence) | 235.949.683.580 | 46.519.595.952 |
| Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa (dự án hoàn vốn dự án BT Lê Đức Thọ) | 184.626.798.292 | 537.531.449.597 |
| Dự án Khu đô thị mới Vân Canh Hoài Đức | 266.895.933.254 | 269.344.202.690 |
| Dự án 48 Trần Duy Hưng quận Cầu Giấy (hoàn vốn cho dự án BT Lê Đức Thọ) | 2.538.487.409 | 1.651.529.289 |
| Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc theo hình thức hợp đồng BOT (BOT21) | 58.379.860.986 | 47.286.433.472 |
| Dự án nhà cho CB CNV Bộ ngoại giao | 538.856.986 | 387.654.233 |
| Dự án Đơn vị ở 1 - KĐT Mỹ Đình Nam Từ Liêm (dự án hoàn vốn cho BT Lê Đức Thọ) | 4.360.782.799 | 492.030.682 |
| Dự án Xây dựng cầu (dự án tài trợ chương trình nhịp cầu yêu thương) | 2.679.005.509 | - |
| Dự án rác thải | 1.876.488.843 | 1.876.488.843 |
| Dự án thủy điện | 1.616.199.622 | 1.616.199.622 |
| Dự án BT Sông Om | 2.183.853.981 | 1.615.217.617 |
| Các dự án khác | 880.091.566 | 84.852.182 |
| Tổng | 1.814.248.260.646 | 1.435.094.037.096 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.11 Chi phí trả trước

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 195.738.698 | 1.760.114.749 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 195.738.698 | 1.234.376.201 |
| - Chi phí khác | - | 525.738.548 |
| Dài hạn | 3.260.548.650 | 3.054.002.117 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 822.891.750 | 499.198.209 |
| - Chi phí khác | 2.437.656.900 | 2.554.803.908 |
| Tổng | 3.456.287.348 | 4.814.116.866 |

5.12 Phải trả người bán

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 282.266.132.326 | 282.266.132.326 | 129.111.140.879 | 129.111.140.879 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng NASACO | 28.635.711.965 | 28.635.711.965 | 45.141.074.470 | 45.141.074.470 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tiến Hưng | 13.801.945.829 | 13.801.945.829 | 15.265.219.245 | 15.265.219.245 |
| - Công ty TNHH Hợp Tiến | 6.345.588.232 | 6.345.588.232 | 20.568.813.423 | 20.568.813.423 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 | 48.884.671.362 | 48.884.671.362 | - | - |
| - Phải trả đối tượng khác | 184.598.214.938 | 184.598.214.938 | 48.136.033.741 | 48.136.033.741 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 282.266.132.326 | 282.266.132.326 | 129.111.140.879 | 129.111.140.879 |

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2016 | | 31/12/2016 | |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm |
| Phải nộp | 25.360.194.288 | 237.566.456.629 | 234.866.718.522 | 28.059.932.395 |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.805.737.290 | 36.716.739.396 | 40.522.476.686 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| - Thuế TNDN năm 2016 | - | 76.111.500.969 | 48.273.443.873 | 27.838.057.096 |
| - Thuế TNDN 2015 và truy thu | 21.493.631.289 | 1.130.536.341 | 22.624.167.630 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 60.825.709 | 12.214.690.296 | 12.059.009.128 | 216.506.877 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 111.383.621.205 | 111.383.621.205 | - |
| Thuế khác | - | 9.368.422 | 4.000.000 | 5.368.422 |
| Phải thu | 77.065.000 | - | 19.868.800 | 96.933.800 |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | 77.065.000 | - | 19.868.800 | 96.933.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.14 Chi phí phải trả

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước giá vốn Dự án Vân Canh | 13.310.749.578 | 13.402.403.212 |
| Trích trước chi phí giá vốn Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương | - | 31.954.251.322 |
| Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi | 7.080.024.348 | 12.673.250.000 |
| Chi phí phải trả khác | 1.396.793.732 | 25.395.735.577 |
| Tổng | 21.787.567.658 | 83.425.640.111 |

5.15 Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 38.181.817 | 22.727.272 |
| Doanh thu nhận trước | 38.181.817 | 22.727.272 |
| Dài hạn | 283.659.965 | 306.387.237 |
| Doanh thu nhận trước | 283.659.965 | 306.387.237 |
| Tổng | 321.841.782 | 329.114.509 |

5.16 Phải trả khác

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 422.189.691.401 | 206.684.252.439 |
| Kinh phí công đoàn | 36.839.745 | 58.354.669 |
| Bảo hiểm xã hội | 157.825.460 | 94.723.200 |
| Bảo hiểm y tế | 27.316.000 | 16.260.220 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 12.140.420 | 7.286.400 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 7.054.031.620 | 3.911.492.800 |
| Phải trả, phải nộp khác | 414.901.538.156 | 202.596.135.150 |
| - Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | 47.600.000.000 | 49.600.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | - | 110.000.000.000 |
| - Khách hàng dự án Báo nhân dân (*) | 53.761.340.486 | - |
| - Khách hàng dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương (*) | 68.344.693.722 | - |
| - Khách hàng DA Văn phòng TW Đảng(*) | 203.870.817.122 | - |
| - Các khoản khác | 41.324.686.826 | 42.996.135.150 |
| Dài hạn | 1.308.925.690.123 | 1.241.470.765.726 |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD Hà Việt(**) | 376.475.300.000 | 386.475.300.000 |
| CP sử dụng đất DA ĐV ở 3 - Đối trừ BT Lê Đức Thọ | 332.362.670.049 | 88.763.373.569 |
| Các khoản phải trả dài hạn khác (***) | 600.087.720.074 | 766.232.092.157 |
| Tổng | 1.731.115.381.524 | 1.448.155.018.165 |

(*): Khoản thu của khách hàng theo tiến độ hợp đồng chuyển nhượng bất động sản nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

(**): Phải trả dài hạn Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt góp vốn liên doanh theo Hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET về việc Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) theo hình thức Xây dựng - chuyển giao (BT).

(***) Phải trả dài hạn khác gồm các hợp đồng góp vốn, các thỏa thuận đặt cọc để Công ty thực hiện các dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Các khoản vay

| | 31/12/2016 | | Trong năm | | 01/01/2016 | |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 264.055.991.178 | 264.055.991.178 | 267.574.721.178 | 110.249.085.042 | 106.730.355.042 | 106.730.355.042 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định | - | - | - | 58.938.651.404 | 58.938.651.404 | 58.938.651.404 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | - | - | 3.518.730.000 | 51.310.433.638 | 47.791.703.638 | 47.791.703.638 |
| + Ngân hàng ĐT và PT VN - CN SGD3 | 264.055.991.178 | 264.055.991.178 | 264.055.991.178 | - | - | - |
| Vay dài hạn | 952.442.622.542 | 952.442.622.542 | 219.635.842.242 | 297.286.734.859 | 1.030.093.515.159 | 1.030.093.515.159 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định | 434.516.702.542 | 434.516.702.542 | 211.415.644.242 | 231.040.000.000 | 454.141.058.300 | 454.141.058.300 |
| + Ngân hàng PT Việt Nam - Chi nhánh Nam Định | 517.925.920.000 | 517.925.920.000 | - | 31.200.000.000 | 549.125.920.000 | 549.125.920.000 |
| + Ngân hàng PT Việt Nam - SGD I | - | - | - | - | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình | - | - | - | 811.750.000 | 811.750.000 | 811.750.000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai | - | - | - | 5.120.000.000 | 5.120.000.000 | 5.120.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM -CN Hồ Gươm | - | - | 8.220.198.000 | 24.614.984.859 | 16.394.786.859 | 16.394.786.859 |
| + Vay đối tượng khác | - | - | - | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Tổng | 1.216.498.613.720 | 1.216.498.613.720 | 487.210.563.420 | 407.535.819.901 | 1.136.823.870.201 | 1.136.823.870.201 |

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2016 số 01/2016/232424/HĐTD ngày 19/09/2016, mức dư nợ tối đa là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 31/07/2017. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội: Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2016 số 01/2016/232424/HĐTD ngày 29/8/2016, mức dư nợ tối đa là 220.000.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 31/7/2017. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 3:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn bắc cầu số 01/2016/232424/HĐTD ngày 30/06/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3, mức dư nợ tối đa là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng chẵn), giới hạn tín dụng được duy trì 11 tháng kể từ ngày phát sinh khoản giải ngân/bảo lãnh/mở LC đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các khoản chi phí thực hiện dự án Thu phí tự động không dừng và kiểm soát tải trọng xe trên toàn quốc giai đoạn 1 áp dụng cho Quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh qua đoạn Tây Nguyên theo hình thức hợp đồng BOO do liên danh Công ty Cổ phần Tasco và Công ty Cổ phần VETC là Nhà đầu tư được phê duyệt theo quyết định số 4390/QĐ-BGTVT ngày 14/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, lãi suất cho vay xác định tại từng thời điểm nhận nợ.

Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. Nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang thực hiện tổ chức thu phí đường bộ tại trạm thu phí Tân Đệ để hoàn vốn cho Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình (BOT10), tại trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21).

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 10/2008/HĐTDĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 02/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTĐĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTĐ/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

b. Trái phiếu phát hành

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------|------------------------|--------|------------------------|--------|
| | Giá trị | Kỳ hạn | Giá trị | Kỳ hạn |
| - Loại phát hành theo mệnh giá (1) | 265.600.000.000 | 3 năm | 500.000.000.000 | 3 năm |
| - Chi phí phát hành trái phiếu (2) | 2.291.773.866 | - | 6.779.667.000 | - |
| Giá trị thu được {(3)=(1)-(2)} | 263.308.226.134 | | 493.220.333.000 | |

Trong đó: Thông tin về trái phiếu phát hành như sau:

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu. Mã trái phiếu: HUT-CB2015. Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ. Số lượng trái phiếu phát hành: 500.000 trái phiếu. Mệnh giá một trái phiếu: 1.000.000 đồng. Tổng mệnh giá phát hành: 500.000.000.000 đồng. Thời điểm phát hành: 24/9/2015. Kỳ hạn trái phiếu: 03 năm. Thời điểm và tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu dự kiến: Vào ngày tròn năm thứ nhất: trái chủ được chuyển đổi 20% giá trị trái phiếu sở hữu; Vào ngày tròn năm thứ hai: trái chủ được chuyển đổi thêm 40% giá trị trái phiếu sở hữu; Vào ngày đáo hạn của trái phiếu: Trái chủ được chuyển đổi toàn bộ giá trị trái phiếu sở hữu còn lại; Tại mỗi kỳ chuyển đổi, nếu trái chủ không thực hiện chuyển đổi hoặc chỉ thực hiện chuyển đổi một phần thì có quyền thực hiện chuyển đổi phần còn lại tại kỳ chuyển đổi tiếp theo. Quyền chuyển đổi: Quyền chuyển đổi thuộc về trái chủ. Phương thức thanh toán lãi và gốc trái phiếu: Lãi trái phiếu được thanh toán 06 tháng/lần; Gốc trái phiếu không được chuyển đổi sẽ được thanh toán 01 lần bằng mệnh giá vào ngày đáo hạn. Lãi Trái phiếu thả nổi: Được xác định bằng trung bình cộng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VNĐ niêm yết công khai, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng gồm: (i) BIDV – Sở giao dịch I; (ii) Vietinbank – Sở giao dịch, (iii) Vietcombank – chi nhánh Hà Nội; (iv) OCB sở giao dịch tại ngày xác định lãi suất + Biên độ 3%. Giá chuyển đổi trái phiếu: Bằng 80% giá bình quân của 10 phiên giao dịch cổ phiếu liên tiếp trước ngày bắt đầu thực hiện chuyển đổi nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 10.000 đồng/Cổ phiếu.

Năm 2016, Công ty đã mua lại trước hạn 155.280 trái phiếu chuyển đổi, đồng thời Công ty đã thực hiện chuyển đổi 79.120 trái phiếu thành 7.912.000 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | | | | | Tổng |
| Số dư tại 01/01/2015 | 946.474.910.000 | 3.734.064.565 | 44.889.217.905 | 262.826.720.647 | 1.257.924.913.117 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Tăng vốn | 337.572.420.000 | 70.000.000.000 | - | - | 407.572.420.000 |
| Lãi | - | - | - | 159.685.122.673 | 159.685.122.673 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 25.583.055.256 | - | 25.583.055.256 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 35.583.055.256 | 35.583.055.256 |
| Chia trả cổ tức | - | - | - | 137.572.420.000 | 137.572.420.000 |
| Giảm khác (*) | - | 3.495.716.132 | - | - | 3.495.716.132 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 1.284.047.330.000 | 70.238.348.433 | 70.472.273.161 | 249.356.368.064 | 1.674.114.319.658 |
| Số dư tại 01/01/2016 | 1.284.047.330.000 | 70.238.348.433 | 70.472.273.161 | 249.356.368.064 | 1.674.114.319.658 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Tăng vốn | 479.246.830.000 | - | - | - | 479.246.830.000 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 401.177.374.982 | 401.177.374.982 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 7.984.200.000 | - | 7.984.200.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 15.968.400.000 | 15.968.400.000 |
| Chia trả cổ tức | - | - | - | 174.092.021.100 | 174.092.021.100 |
| Giảm khác (*) | - | 397.421.474 | - | 121.146.564 | 518.568.038 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 1.763.294.160.000 | 69.840.926.959 | 78.456.473.161 | 460.352.175.382 | 2.371.943.735.502 |

(*) Thặng dư vốn cổ phần giảm do chi phí tư vấn và chi phí khác liên quan đến phát hành cổ phiếu, phí đăng ký, quản lý niêm yết chứng khoán bổ sung.

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của cổ đông khác | 1.763.294.160.000 | 1.284.047.330.000 |
| Tổng | 1.763.294.160.000 | 1.284.047.330.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu kỳ | 1.284.047.330.000 | 946.474.910.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 479.246.830.000 | 337.572.420.000 |
| Vốn góp tại cuối kỳ | 1.763.294.160.000 | 1.284.047.330.000 |
| Cổ tức đã chia | 174.092.021.100 | 137.572.420.000 |

Trong năm Công ty đã tăng vốn điều lệ theo các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2015 số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/12/2015 về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu và các nghị quyết khác của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tasco.

+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/05/2015; Nghị quyết HĐQT số 25/2016/NQ-HĐQT ngày 24/9/2016 về việc thông qua danh sách trái chủ đăng ký chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu.

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2016 Cổ phiếu | 01/01/2016 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 176.329.416 | 128.404.733 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 176.329.416 | 128.404.733 |
| Cổ phiếu phổ thông | 176.329.416 | 128.404.733 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 176.329.416 | 128.404.733 |
| Cổ phiếu phổ thông | 176.329.416 | 128.404.733 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

e. Cổ tức

Trong năm 2016 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết:

+ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 02/02/2016, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 7% tính trên mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

+ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/NQ-HĐQT ngày 09/07/2016, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2015 (lần 2) bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần Tasco với tỷ lệ 5% tính trên mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 78.456.473.161 | 70.472.273.161 |

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

| STT | Khách nợ | Số tiền nợ (VND) |
|-----|---|----------------------|
| 1 | Công ty TNHH Lưu Thảo Vy | 124.000.000 |
| 2 | Ban QLDA NN&PT NT Nam Định | 27.658.859 |
| 3 | VP Hội Đồng ND-UBND tỉnh Nam Định | 29.804.000 |
| 4 | UBND huyện Trực Ninh | 30.914.000 |
| 5 | Công ty CP XD Thủy lợi Ninh Bình | 198.469.912 |
| 6 | Công ty CP Tàu thủy Hoàng Anh | 61.600.000 |
| 7 | Ban QLDA Đầu tư XD - Thị xã Phủ Lý | 34.135.000 |
| 8 | Công ty CP Đầu tư & XD HUD 3 | 42.451.250 |
| 9 | Công ty ĐTXD phát triển đô thị số 4 | 49.001.450 |
| 10 | Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sông Đà | 364.262.853 |
| 11 | Công ty CP TV XD Hà Tây | 107.883.300 |
| 12 | Công ty CP XD CT đô thị Nam Định | 18.337.885 |
| 13 | Công ty CP Đầu tư XD Việt Nhật | 35.938.875 |
| 14 | Phạm Đăng Khởi | 11.649.400 |
| 15 | Vũ Văn Dũng | 27.694.731 |
| 16 | Phạm Văn Toàn | 22.165.608 |
| 17 | Trần Thị Bích Hạnh | 19.288.000 |
| 18 | Ban QLDA đầu tư XD huyện Hải Hậu | 20.000.000 |
| | Tổng | 1.225.255.123 |

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khách nợ không có khả năng chi trả.

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 118.025.213.994 | 504.491.279.254 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS | 2.146.790.794.811 | 317.555.754.928 |
| Tổng | 2.264.816.008.805 | 822.047.034.182 |

5.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 29.506.094.889 | 9.004.496.464 |
| Hàng bán bị trả lại | 144.834.264.572 | 998.266.640 |
| Tổng | 174.340.359.461 | 10.002.763.104 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.22 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 83.735.279.905 | 453.378.522.983 |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản | 1.484.902.525.762 | 225.887.414.589 |
| Tổng | 1.568.637.805.667 | 679.265.937.572 |

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 25.913.673.611 | 3.640.736.216 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 102.515.822.951 | 92.796.360.893 |
| Tổng | 128.429.496.562 | 96.437.097.109 |

5.24 Chi phí tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 47.576.819.248 | 24.302.066.171 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | 215.146.298 |
| Chi phí chiết khấu thanh toán | 13.413.100.000 | - |
| Tổng | 60.989.919.248 | 24.517.212.469 |

5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | 35.693.063.649 | 782.681 |
| Chi phí nhân viên | 4.769.001.963 | 782.681 |
| Chi phí dùng cụ, đồ dùng | 8.335.306 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 491.655.291 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 30.424.071.089 | - |
| Chi phí quản lý | 80.222.249.398 | 25.693.475.473 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 23.467.821.834 | 11.364.491.532 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.160.422.110 | 460.428.711 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.470.321.325 | 1.351.102.640 |
| Thuế phí và lệ phí | 117.302.497 | 25.535.657 |
| Chi phí dự phòng | 325.974.526 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.447.999.332 | 8.983.288.948 |
| Chi phí bằng tiền khác | 39.232.407.774 | 3.508.627.985 |
| Tổng | 115.915.313.047 | 25.694.258.154 |

5.26 Thu nhập khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thanh lý tài sản | 427.498 | 96.000.000 |
| Thu phạt hợp đồng | 4.554.355.298 | 1.717.483.184 |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản | 993.724.385 | - |
| Thu nhập khác | 18.000.000 | 1.587.028.575 |
| Tổng | 5.566.507.181 | 3.400.511.759 |

5.27 Chi phí khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản | - | 95.592.868 |
| Chi phí khác | 1.639.739.174 | 2.185.037.803 |
| Tổng | 1.639.739.174 | 2.280.630.671 |

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 76.111.500.969 | 20.438.718.407 |
| Tổng | 76.111.500.969 | 20.438.718.407 |

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 10.091.460.732 | 15.288.050.594 |
| Chi phí nhân công | 30.973.485.797 | 22.744.348.919 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.453.202.924 | 1.146.837.557 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 112.291.218.539 | 401.830.447.822 |
| Chi phí khác bằng tiền | 70.278.920.766 | 4.197.767.038 |
| Tổng | 228.088.288.758 | 445.207.451.930 |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

| | Tính chất giao dịch | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành | Lương và thù lao | 4.970.506.335 | 4.855.071.824 |
| Tổng | | 4.970.506.335 | 4.855.071.824 |

Giao dịch khác

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---------------------------|--|-----------------|-----------------|
| Giao dịch bán hàng | | | |
| Phạm Quang Dũng | Chủ tịch | 50.818.414.652 | - |
| Phạm Văn Lương | Phó Chủ tịch | 16.632.837.273 | - |
| Phạm Thị Chi | Ủy viên | 9.094.639.232 | - |
| Phạm Thị Nhân | Ủy viên | 7.682.353.579 | - |
| Trần Thanh Long | Người có liên quan với thành viên HĐQT | 8.620.851.569 | - |
| Trần Thị Thanh Tân | Ủy viên | 7.682.353.580 | - |
| Vũ Duy Hưng | Người có liên quan với thành viên HĐQT | 8.286.559.129 | - |
| Nguyễn Ngọc Hùng | Ủy viên | 5.829.439.408 | - |
| Đỗ Thị Thúy Hằng | Người có liên quan với thành viên BGD | 4.578.249.971 | - |
| Phạm Thanh Tâm | Người có liên quan với thành viên HĐQT | 19.888.908.405 | - |

Số dư với nhân sự chủ chốt và cổ đông

| Bên liên quan | Mối quan hệ | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|------------------------------|--|-------------------|-------------------|
| Phải thu khác dài hạn | | | |
| Phạm Thị Nhài | Người có liên quan với thành viên HĐQT | 49.476.412.560 | - |
| | | 49.476.412.560 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Các khoản phải thu | 1.023.625.634.147 | 1.091.100.740.582 |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Thành Công | - | - |
| Công ty CP VETC | 85.140.000 | 74.250.000 |
| Công ty CP Bất động sản Thái An | - | 132.102.200.000 |
| Công ty TNHH T'Hospital | 164.178.000 | - |
| Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU | 12.980.000 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | | |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | 698.919.767.481 | 857.894.057.980 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | 46.894.329.473 | 17.467.909.473 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | 189.750.000 | 358.070.000 |
| Công ty CP VETC | 256.645.972.252 | 276.270.000 |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | 11.177.188.090 | |
| Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | - | 76.480.182.051 |
| Công ty Cổ phần Tasco Thành Công | 205.038.167 | 876.180.822 |
| Công ty TNHH T'Hospital | 3.739.927.364 | - |
| Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU | 19.743.064 | - |
| Công ty CP Bất động sản Thái An | 351.264.800 | 351.264.800 |
| <i>Trả trước cho người bán</i> | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | 5.220.355.456 | 5.220.355.456 |
| 2. Các khoản phải trả | 405.327.733.362 | 363.913.731.123 |
| <i>Phải trả người bán</i> | | |
| Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU | 88.000.000 | - |
| Công ty CP Bất động sản Thái An | 617.968.605 | 617.968.605 |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | | |
| Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | 47.600.000.000 | 49.600.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | - | 110.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định | 343.340.383.501 | 203.695.762.518 |
| Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | 13.681.381.256 | - |

Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Giao dịch mua | | |
| Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU | 183.000.000 | - |
| Giao dịch bán hàng | | |
| Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU | | |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | | |
| Công ty Cổ phần VETC | 272.910.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Thành Công | 120.000.000 | 90.000.000 |
| Công ty TNHH T'Hospital | 149.252.727 | - |
| Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU | 44.723.636 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6.3 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp và hoạt động khác, dịch vụ thu phí đường bộ và Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản.

*Đơn vị tính: VND***Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2016**

| | Xây lắp và hoạt động khác | Đầu tư, kinh doanh BĐS | Dịch vụ thu phí đường bộ | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản cố định không thể phân bổ | - | - | - | 32.924.640.264 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | 1.435.094.037.096 | - | 1.435.094.037.096 |
| Các khoản phải thu | 481.211.099.333 | 301.467.921.632 | 857.894.057.980 | 1.640.573.078.945 |
| Hàng tồn kho | 44.539.078.308 | - | - | 44.539.078.308 |
| Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác | 4.941.394.896 | - | - | 4.941.394.896 |
| Tài sản không thể phân bổ | - | - | - | 1.902.221.028.423 |
| Tổng tài sản | | | | 5.060.293.257.932 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Các khoản phải trả | 432.462.895.811 | 1.315.751.720.777 | - | 1.748.214.616.588 |
| Phải trả tiền vay | 594.018.938.042 | 1.030.093.515.159 | - | 1.624.112.453.201 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 13.851.868.485 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 3.386.178.938.274 |

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Xây lắp và hoạt động khác | Đầu tư, kinh doanh BĐS | Dịch vụ thu phí đường bộ | Tổng |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| DOANH THU | | | | |
| Tổng doanh thu | 504.491.279.254 | 317.555.754.928 | - | 822.047.034.182 |
| Giảm trừ doanh thu | (9.004.496.464) | (998.266.640) | - | (10.002.763.104) |
| Doanh thu thuần | 495.486.782.790 | 316.557.488.288 | - | 812.044.271.078 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| Kết quả bộ phận | 87.220.575.593 | 92.903.265.487 | - | 180.123.841.080 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 20.438.718.407 | - | 20.438.718.407 |
| Lợi nhuận trong năm | 87.220.575.593 | 72.464.547.080 | | 159.685.122.673 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

| | Xây lắp và hoạt động khác | Đầu tư, kinh doanh BĐS | Dịch vụ thu phí đường bộ | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản cố định không thẻ phân bổ | - | - | - | 28.377.795.646 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | 1.814.248.260.646 | - | 1.814.248.260.646 |
| Các khoản phải thu | 548.137.698.605 | 612.188.580.033 | 685.919.767.481 | 1.846.246.046.119 |
| Hàng tồn kho | 32.063.514.604 | - | - | 32.063.514.604 |
| Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác | 4.138.142.661 | - | - | 4.138.142.661 |
| Tài sản không thẻ phân bổ | - | - | - | 2.263.432.626.736 |
| Tổng tài sản | | | | 5.988.506.386.412 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Các khoản phải trả | 297.083.045.511 | 1.807.538.150.486 | - | 2.104.621.195.997 |
| Phải trả tiền vay | 263.692.013.334 | 1.216.114.826.520 | - | 1.479.806.839.854 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 32.134.615.059 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 3.616.562.650.910 |

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | Xây lắp và hoạt động khác | Đầu tư, kinh doanh BĐS | Dịch vụ thu phí đường bộ | Tổng |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| DOANH THU | | | | |
| Tổng doanh thu | 118.025.213.994 | 2.146.790.794.811 | - | 2.264.816.008.805 |
| Giảm trừ doanh thu | (29.506.094.889) | (144.834.264.572) | - | (174.340.359.461) |
| Doanh thu thuần | 88.519.119.105 | 2.001.956.530.239 | - | 2.090.475.649.344 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| Kết quả bộ phận | (14.516.924.312) | 420.291.819.982 | - | 405.774.895.670 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 76.111.500.969 | - | 76.111.500.969 |
| Lợi nhuận trong năm | (14.516.924.312) | 344.180.319.013 | | 329.663.394.701 |

6.4 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 295.369.686.097 | 280.812.638.355 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.552.999.312.974 | 1.480.135.220.099 |
| Các khoản cho vay | 155.295.729.915 | 10.130.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 134.298.370.409 | 12.447.190.322 |
| Đầu tư dài hạn | 11.130.000.000 | 6.130.000.000 |
| Tổng | 2.149.093.099.395 | 1.789.655.048.776 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 1.479.806.839.854 | 1.630.044.203.201 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.013.381.513.850 | 1.577.266.159.044 |
| Chi phí phải trả | 21.787.567.658 | 83.425.640.111 |
| Tổng | 3.514.975.921.362 | 3.290.736.002.356 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
| Các khoản vay | 264.055.991.178 | 1.215.750.848.676 | 1.479.806.839.854 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 704.455.823.727 | 1.308.925.690.123 | 2.013.381.513.850 |
| Chi phí phải trả | 21.787.567.658 | - | 21.787.567.658 |
| 01/01/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| Các khoản vay | 106.730.355.042 | 1.523.313.848.159 | 1.630.044.203.201 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 335.795.393.318 | 1.241.470.765.726 | 1.577.266.159.044 |
| Chi phí phải trả | 83.425.640.111 | - | 83.425.640.111 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 295.369.686.097 | - | 295.369.686.097 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 794.494.510.188 | 758.504.802.786 | 1.552.999.312.974 |
| Các khoản cho vay | 155.295.729.915 | - | 155.295.729.915 |
| Đầu tư ngắn hạn | 134.298.370.409 | - | 134.298.370.409 |
| Đầu tư dài hạn | - | 11.130.000.000 | 11.130.000.000 |
| 01/01/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 280.812.638.355 | - | 280.812.638.355 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 622.241.162.119 | 857.894.057.980 | 1.480.135.220.099 |
| Các khoản cho vay | 10.130.000.000 | - | 10.130.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 12.447.190.322 | - | 12.447.190.322 |
| Đầu tư dài hạn | - | 6.130.000.000 | 6.130.000.000 |

6.5 Thông tin so sánh

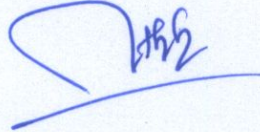
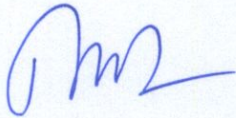
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Trung Thu

Trần Thị Thanh

Hoàng Hà Phương